

Số: /2025/TT-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

THÔNG TƯ

Quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư Quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước.

Chương I **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc thẩm quyền ban hành của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan hành chính nhà nước ở trung ương, chính quyền địa phương và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong lĩnh vực tài nguyên nước.

Chương II

QUY ĐỊNH PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP, PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 7 như sau:

“b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức xác định, phân vùng chức năng đối với các nguồn nước mặt nội tỉnh và lấy ý kiến các Sở: Công Thương; Xây dựng; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan về kết quả phân vùng chức năng nguồn nước.

Trên cơ sở ý kiến góp ý, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình, hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt;”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“Điều 9. Các trường hợp phải xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt

Công trình khai thác tài nguyên nước để sản xuất, cung cấp nước sạch cho sinh hoạt (sau đây gọi chung là công trình khai thác nước để cấp cho sinh hoạt) thuộc trường hợp phải cấp phép tài nguyên nước theo quy định thì phải xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 12 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Trường hợp phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn một tỉnh:

Trên cơ sở đề xuất phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này và hiện trạng sử dụng đất, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức xác định phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày giấy phép khai thác tài nguyên nước được cấp có thẩm quyền ký ban hành, Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Trường hợp phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên:

Trên cơ sở đề xuất phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này và hiện trạng sử dụng đất, Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có công trình khai thác nước chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh có liên quan thống nhất phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày giấy phép khai thác tài nguyên nước được cấp có thẩm quyền ký ban hành, Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có công trình khai thác nước trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức việc công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của địa phương; gửi Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan đối với trường hợp phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn một tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường có liên quan đối với phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên để tổ chức xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

"Điều 13. Tổ chức xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa

1. Trường hợp phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn một tỉnh:

a) Trường hợp phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn một xã, trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi thông báo về kế hoạch xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh trên thực địa đến tổ chức, cá nhân đầu tư, quản lý, vận hành công trình khai thác nước và phối hợp thực hiện việc xác định ranh giới phạm vi, vị trí đặt biển chỉ dẫn vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa.

Sau khi hoàn thành việc xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo tới Sở Nông nghiệp và Môi trường về kết quả hoàn thành;

b) Trường hợp phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn hai xã trở lên, trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi thông báo về kế hoạch xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh trên thực địa đến Ủy ban nhân dân các xã có liên quan, tổ chức, cá nhân đầu tư, quản lý, vận hành công trình khai thác nước và phối hợp thực hiện việc xác định ranh giới phạm vi, vị trí đặt biển chỉ dẫn vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa.

2. Trường hợp phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên:

Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có công trình khai thác nước gửi thông báo về kế hoạch xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh trên thực địa đến Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh có liên quan, tổ chức, cá nhân đầu tư, quản lý, vận hành công trình khai thác nước và phối hợp thực hiện việc xác định ranh giới phạm vi, vị trí đặt biển chỉ dẫn vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 14 như sau:

“3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nhiệm vụ sau đây: xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa; kiểm tra, giám sát các hoạt động trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các công trình khai thác nước trên địa bàn; tiếp nhận thông tin, giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các công trình khai thác nước trên địa bàn theo thẩm quyền.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 24 như sau:

“2. Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi lấy ý kiến bằng văn bản về dự thảo kế hoạch bảo vệ nước dưới đất tới các Sở: Xây dựng, Công Thương, Y tế, Ủy ban nhân dân cấp xã và đại diện một số tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước dưới đất lớn trên địa bàn tỉnh.”.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc di chuyển, thay đổi vị trí, giải thể trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất

Bỏ cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” tại điểm đ khoản 4 Điều 13 và điểm đ khoản 2 Điều 14.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trám lấp giếng không sử dụng

1. Sửa đổi, bổ sung Mục V Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trám lấp giếng không sử dụng ban hành kèm theo Thông tư số 22/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường như sau:

“V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này.

2. Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước có trách nhiệm tổ chức phổ biến, kiểm tra việc thực hiện Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này.

3. Định kỳ hằng năm, trước ngày 15 tháng 12, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp danh mục các giếng đã trám lấp trên địa bàn gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp.

4. Định kỳ hằng năm (trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo), Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường (qua Cục Quản lý tài nguyên nước) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về thực hiện việc trám lấp giếng không sử dụng trên địa bàn.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, quyết định./”.

2. Bỏ từ “huyện” tại các Phụ lục của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trám lấp giếng không sử dụng ban hành kèm theo Thông tư số 22/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 6. Hồ sơ, biểu mẫu đăng ký khai thác nước dưới đất theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ (tờ khai) đề nghị đăng ký khai thác nước dưới đất đến Ủy ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I kèm Thông tư này đối với trường hợp khai thác nước cho các mục đích với quy mô không vượt quá 10 m³/ngày đêm, trừ hộ gia đình khai thác nước dưới đất để sử dụng cho sinh hoạt của mình; theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I kèm Thông tư này đối với trường hợp sử dụng nước dưới đất tự chảy trong moong khai thác khoáng sản để tuyển quặng, bơm hút nước để tháo khô mỏ.

Điều 7. Hồ sơ, biểu mẫu chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính. Hồ sơ gồm:

- a) Văn bản đề nghị chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này;
- b) Báo cáo thuyết minh đề xuất phương án chuyển nước theo Mẫu số 04 tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này;
- c) Sơ đồ vị trí dự án chuyển nước;
- d) Tài liệu pháp lý và kỹ thuật khác có liên quan đến dự án.

Điều 8. Hồ sơ, thủ tục, biểu mẫu quy định tại Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường

1. Hồ sơ, thủ tục, biểu mẫu phê duyệt, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành

a) Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày giấy phép khai thác tài nguyên nước được ký ban hành, chủ giấy phép phải nộp 01 bộ hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 51 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước và bản sao giấy phép khai thác tài nguyên nước được Bộ Nông nghiệp và Môi trường ký ban hành;

c) Trình tự tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được thực hiện theo quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều 51 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

2. Hồ sơ, thủ tục, biểu mẫu phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành

a) Hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

b) Trình tự tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm c và điểm d khoản 2 Điều 51 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

3. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” bằng cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” ở các Mẫu 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31 tại Phụ lục I, Mẫu 53, 54, 55 tại Phụ lục II và Mẫu 57, 58, 59 tại Phụ lục III; cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” tại các Mẫu 49, 50, 51 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Chương III

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA CÁC THÔNG TƯ TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước và thẩm định, nghiệm thu kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước

1. Bổ sung điểm c vào khoản 2 Điều 1 như sau:

“c) Hoạt động kiểm tra liên ngành có nội dung về tài nguyên nước.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 như sau:

“1. Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao nhiệm vụ tổng hợp, tham mưu làm đầu mối công tác kiểm tra chủ trì, phối hợp với Cục Quản lý tài nguyên nước xây dựng kế hoạch kiểm tra trong lĩnh vực tài nguyên nước, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt.

Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao nhiệm vụ tổng hợp, tham mưu làm đầu mối công tác kiểm tra, Cục Quản lý tài nguyên nước thực hiện kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước theo kế hoạch kiểm tra đã được phê duyệt; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị xử lý kết quả kiểm tra theo quy định của pháp luật; thực hiện kiểm tra đột xuất khi có căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư này. Việc tiến hành kiểm tra đột xuất được thực hiện như sau:

a) Đối với trường hợp quy định tại điểm a và điểm c khoản 2 Điều 6 của Thông tư này, căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, phân công của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và

Môi trường giao thực hiện chức năng, nhiệm vụ kiểm tra hoặc Cục Quản lý tài nguyên nước báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định việc thành lập đoàn kiểm tra đột xuất;

b) Đối với trường hợp quy định tại điểm b và điểm d khoản 2 Điều 6 của Thông tư này, Cục Quản lý tài nguyên nước xem xét, quyết định việc thành lập đoàn kiểm tra đột xuất. Tùy thuộc vào mức độ của dấu hiệu vi phạm, để đảm bảo ngăn chặn kịp thời, giảm thiểu tác hại, hậu quả do hành vi vi phạm gây ra, Cục Quản lý tài nguyên nước gửi văn bản đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi xảy ra hành vi có dấu hiệu vi phạm, tổ chức thực hiện kiểm tra và báo cáo kết quả kiểm tra về Cục Quản lý tài nguyên nước.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 11 như sau:

“3. Kiểm tra trực tiếp:

a) Thu thập, đánh giá hồ sơ, tài liệu, các mẫu vật (nếu có) liên quan đến nội dung kiểm tra; kiểm tra hiện trạng tại nơi có công trình khai thác nước hoặc nơi có dấu hiệu vi phạm (nếu cần thiết);

b) Việc kiểm tra trực tiếp tại hiện trường được lập thành biên bản theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Thông tư này.”.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 11. Quy định chuyển tiếp

1. Việc lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp huyện về phân vùng chức năng nguồn nước theo quy định tại Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước mà đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 chưa được Ủy ban nhân dân cấp huyện cho ý kiến thì Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền tiếp nhận thẩm quyền, nhiệm vụ có trách nhiệm tiếp tục thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

2. Việc xác định, công bố phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt và việc tổ chức xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh trên thực địa thực hiện theo quy định tại Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước mà đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 chưa được cơ quan có thẩm quyền giải quyết xong thì cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận thẩm quyền, nhiệm vụ có trách nhiệm tiếp tục thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

3. Việc kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước đang thực hiện theo quy định tại Thông tư số 04/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước và thẩm định, nghiệm thu kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước thì tiếp tục thực hiện đến khi kết thúc.

Điều 12. Trách nhiệm thi hành

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử phạt vi phạm hành chính (Bộ Tư pháp);
- Công báo Chính phủ; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Sở NN&MT các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Bộ NN&MT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, Cổng thông tin điện tử Bộ;
- Lưu: VT, TNN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Minh Ngân

Phụ lục I
Mẫu tờ khai đăng ký khai thác nước dưới đất
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BNNMT)

STT	Ký hiệu	Tên mẫu
1	Mẫu số 01	Tờ khai đăng ký công trình khai thác nước dưới đất (đối với trường hợp khai thác nước cho các mục đích với quy mô không vượt quá 10 m ³ /ngày đêm, trừ hộ gia đình khai thác nước dưới đất để sử dụng cho sinh hoạt của mình)
2	Mẫu số 02	Tờ khai đăng ký công trình khai thác nước dưới đất (đối với trường hợp sử dụng nước dưới đất tự chảy trong moong khai thác khoáng sản để tuyển quặng, bơm hút nước để tháo khô mỏ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI

ĐĂNG KÝ CÔNG TRÌNH KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

(Đối với trường hợp khai thác nước cho các mục đích với quy mô không vượt quá 10 m³/ngày đêm, trừ hộ gia đình khai thác nước dưới đất để sử dụng cho sinh hoạt của mình)

A - PHẦN DÀNH CHO TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ

1. Thông tin về tổ chức/cá nhân đăng ký:

1.1. Tên tổ chức/cá nhân (tên, địa chỉ trụ sở chính, lĩnh vực hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Quyết định thành lập đối với tổ chức; họ tên, số định danh cá nhân, nơi cấp, ngày cấp, địa chỉ nơi cư trú đối với cá nhân):

1.2. Số điện thoại, email liên hệ (nếu có):

2. Thông tin về công trình khai thác:

Thông tin về công trình khai thác được tổng hợp theo bảng dưới đây:

TT	Tên công trình/ số hiệu giếng	Vị trí (cấp xã/ tỉnh)	Tọa độ (X,Y) theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực, múi chiều 3 ⁰	Chiều sâu giếng (m)	Lượng nước khai thác (m ³ /ngày đêm)	Mục đích khai thác nước (ghi rõ từng mục đích khai thác)	Tầng chứa nước khai thác	Chế độ khai thác nước (1)
I	Tên công trình thứ 1							
1	Số hiệu giếng ...							
2	Số hiệu giếng ...							
...								
Tổng lượng nước khai thác của công trình thứ 1 (bao gồm tổng lượng nước của tất cả các giếng tại công trình khai thác): (m ³ /ngày đêm)								
II	Tên công trình thứ 2							
1	Số hiệu giếng ...							
2	Số hiệu giếng ...							
...								
Tổng lượng nước khai thác của công trình thứ 2 (bao gồm tổng lượng nước của tất cả các giếng tại công trình khai thác): (m ³ /ngày đêm)								

3. Cam kết của tổ chức, cá nhân đăng ký:

- (Tên tổ chức/cá nhân đăng ký) cam đoan các nội dung, thông tin trong Tờ khai này là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- (Tên tổ chức/cá nhân đăng ký) cam kết chấp hành đúng, đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 42 của Luật Tài nguyên nước và quy định của pháp luật có liên quan.

Đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã (nơi xây dựng công trình) xem xét, xác nhận việc đăng ký khai thác nước dưới đất cho (tổ chức/cá nhân đăng ký).

....., ngày tháng năm ...

Tổ chức/cá nhân đăng ký
Ký, ghi rõ họ tên (đóng dấu nếu có)

B - PHẦN XÁC NHẬN CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

(Xác nhận, ký, đóng dấu)

Cơ quan đăng ký khai thác nước dưới đất xác nhận các nội dung sau:

1. Tính xác thực về tư cách pháp nhân của tổ chức/thông tin cá nhân xin đăng ký.
2. Vị trí công trình, lưu lượng khai thác và mục đích sử dụng nước.
3. Quy định trường hợp không còn sử dụng công trình khai thác nước dưới đất thì thông báo trực tiếp và trả tờ khai cho cơ quan tiếp nhận quản lý; thực hiện việc trám, lấp giếng theo quy định khi không còn sử dụng công trình khai thác nước dưới đất; thông báo ngay cho cơ quan quản lý khi có sự cố nghiêm trọng xảy ra trong quá trình khai thác nước dưới đất tại công trình đăng ký.

Hướng dẫn đăng ký: (1) Ghi rõ chế độ số giờ khai thác nước trung bình trong ngày, số ngày lấy nước trung bình/năm.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI

ĐĂNG KÝ CÔNG TRÌNH KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

(Đối với trường hợp sử dụng nước dưới đất tự chảy trong moong khai thác khoáng sản để tuyển quặng, bơm hút nước để tháo khô mỏ)

A - PHẦN DÀNH CHO TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ

1. Thông tin về tổ chức/cá nhân đăng ký:

1.1. Tên tổ chức/cá nhân (tên, địa chỉ trụ sở chính, lĩnh vực hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Quyết định thành lập đối với tổ chức; họ tên, số định danh cá nhân, nơi cấp, ngày cấp, địa chỉ nơi cư trú đối với cá nhân):

.....

1.2. Số điện thoại, địa chỉ email liên hệ (nếu có) liên hệ:.....

2. Thông tin về công trình:

2.1. Tên công trình/dự án:

2.2. Vị trí công trình:.....(1)

2.3. Kích thước moong khai thác:

2.4. Mục đích sử dụng nước (để tuyển quặng hay bơm hút nước để tháo khô mỏ):.....

2.5. Lượng nước bơm hút để tuyển quặng/ tháo khô mỏ:.....(m³/ngày đêm)

2.6. Chế độ bơm hút để tuyển quặng/ tháo khô mỏ:..... (2)

2.7. Thời gian đăng ký:.....(3)

3. Cam kết của tổ chức, cá nhân đăng ký:

- (Tên tổ chức/cá nhân đăng ký) cam đoan các nội dung, thông tin trong Tờ khai này là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- (Tên tổ chức/cá nhân đăng ký) cam kết chấp hành đúng, đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 42 của Luật Tài nguyên nước và quy định của pháp luật có liên quan.

Đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (nơi xây dựng công trình) xem xét, xác nhận việc đăng ký khai thác nước dưới đất cho (tổ chức/cá nhân đăng ký).

....., ngày..... tháng..... năm

Tổ chức/cá nhân đăng ký

Ký, ghi rõ họ tên (đóng dấu nếu có)

B - PHẦN XÁC NHẬN CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

(Xác nhận, ký, đóng dấu)

Cơ quan đăng ký khai thác nước dưới đất xác nhận các nội dung sau:

1. Tính xác thực về tư cách pháp nhân của tổ chức/thông tin cá nhân xin đăng ký.
2. Vị trí, tên công trình/dự án.

3. Quy định trường hợp không còn sử dụng công trình khai thác nước dưới đất thì thông báo và trả Tờ khai cho cơ quan quản lý hoặc thông báo trực tiếp; thực hiện việc trám, lấp giếng theo quy định khi không còn sử dụng công trình khai thác nước dưới đất; thông báo ngay cho cơ quan quản lý khi có sự cố nghiêm trọng xảy ra trong quá trình khai thác nước dưới đất tại công trình đăng ký.

Hướng dẫn đăng ký:

(1) Ghi rõ tên địa danh (thôn/ấp, xã/ phường/đặc khu, tỉnh/thành phố) nơi xây dựng công trình; tọa độ vị trí lắp đặt bơm hút nước tại moong (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực, múi chiều 3⁰ (nếu có)).

(2) Ghi rõ chế độ số giờ khai thác nước trung bình trong ngày, số ngày lấy nước trung bình/năm.

(3) Ghi rõ số năm đăng ký khai thác nước.

Phụ lục II
Mẫu quy định việc chuyển nước lưu vực sông
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BNNMT)

ST T	Ký hiệu	Tên mẫu
1	Mẫu số 03	Văn bản đề nghị chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước
2	Mẫu số 04	Báo cáo thuyết minh đề xuất phương án chuyển nước

**TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
ĐỀ XUẤT DỰ ÁN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../.....

....., ngày.....tháng..... năm.....

V/v đề nghị chấp thuận nội dung
về phương án chuyển nước
(tên dự án.....)

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Các căn cứ khác (nếu có).....

(Tên tổ chức/cá nhân đề xuất dự án) đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố..... chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước (tên dự án) theo các nội dung sau:

I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ XUẤT DỰ ÁN

1. Tổ chức, cá nhân (đối với tổ chức ghi đầy đủ tên theo Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu tương đương khác; đối với cá nhân ghi đầy đủ họ tên theo CMND/CCCD/số định danh cá nhân).

2. Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi cấp, ngày cấp hoặc số Quyết định thành lập, cơ quan ký quyết định (đối với tổ chức)/số CMND/CCCD/số định danh cá nhân (đối với cá nhân).

3. Địa chỉ trụ sở (đối với tổ chức ghi địa chỉ trụ sở chính theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Quyết định thành lập; đối với cá nhân ghi theo địa chỉ hộ khẩu thường trú).

4. Địa chỉ liên hệ:.....

II. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN CÓ HOẠT ĐỘNG CHUYỂN NƯỚC

(Trình bày tổng quan các thông tin về dự án có hoạt động chuyển nước)

1. Tên dự án:.....

2. Mục tiêu dự án:.....

3. Địa điểm, phạm vi thực hiện dự án:.....

4. Dự kiến tiến độ thực hiện dự án:.....

III. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN

1. Tên dự án:.....(1)
2. Loại hình công trình chuyển nước:.....(2)
3. Nguồn nước chuyển:.....(3)
4. Nguồn nước tiếp nhận (đối với trường hợp chuyển nước giữa hai nguồn nước):..... (3)
5. Vị trí các hạng mục chính của công trình chuyển nước: xã (phường, đặc khu), tỉnh (thành phố).....(4)
6. Quy mô chuyển nước:.....(5)
7. Phương thức chuyển nước:.....(6)

IV. CAM KẾT CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN

- (Tên tổ chức/cá nhân đề xuất dự án) cam đoan các nội dung, thông tin trong Văn bản này và các giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- (Tên tổ chức/cá nhân đề xuất dự án) cam kết chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của văn bản chấp thuận và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định của Luật Tài nguyên nước và quy định của pháp luật có liên quan.

- (Tên tổ chức/cá nhân đề xuất dự án) cam kết các nội dung khác có liên quan (nếu có).

V. CÁC VĂN BẢN, TÀI LIỆU KÈM THEO CÔNG VĂN

- Báo cáo thuyết minh về quy mô, phương án chuyển nước.
- Sơ đồ vị trí dự án chuyển nước.
- Tài liệu pháp lý và kỹ thuật khác có liên quan của dự án.
- Các thông tin khác liên quan đến dự án và đề xuất khác của tổ chức/cá nhân đề xuất dự án (nếu có).

(Tên tổ chức/cá nhân đề xuất dự án) đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....xem xét, cấp văn bản chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước theo các nội dung nêu trên.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ XUẤT DỰ ÁN

(Ký tên, đóng dấu nếu có)

HƯỚNG DẪN:

(1) Tên dự án: theo tên đã được phê duyệt trong các quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch tỉnh, quy hoạch khác có liên quan.

(2) Mô tả các hạng mục chính của công trình dẫn nước, chuyển nước (kênh, mương, rạch, đường ống, xi phông, tuynel, cầu máng, nhà máy thủy điện, trạm bơm, cống, ...),

(3) Ghi rõ tên sông/suối/kênh/rạch/hồ/ao/đầm/phá là phụ lưu, phân lưu, thuộc hệ thống sông nào.

(4) Ghi rõ nơi bố trí hạng mục công trình dẫn nước, chuyển nước (thuộc thôn/ấp, xã/phường/ đặc khu, tỉnh/thành phố). Trường hợp công trình đặt trên nhiều địa bàn hành chính khác nhau thì ghi đầy đủ các địa danh hành chính đó).

(5) Ghi rõ lưu lượng dẫn nước, chuyển nước (trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất theo từng thời kỳ) (đơn vị m^3/s).

(6) Mô tả rõ phương thức dẫn nước, chuyển nước bằng các hạng mục chính của công trình; chế độ chuyển nước theo các thời kỳ trong năm (tháng/mùa/vụ).

(TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN)
(Trang bìa trong)

**BÁO CÁO THUYẾT MINH
ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN CHUYỂN NƯỚC**

DỰ ÁN:

.....⁽¹⁾

**TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN**
Ký (đóng dấu nếu có)

Địa danh, tháng..../năm....

⁽¹⁾ Ghi tên, vị trí công trình chuyển nước.

HƯỚNG DẪN NỘI DUNG BÁO CÁO THUYẾT MINH ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN CHUYỂN NƯỚC

MỞ ĐẦU

1. Trình bày tóm tắt các thông tin về tổ chức/cá nhân đề xuất dự án chuyển nước.
2. Trình bày sự cần thiết đầu tư dự án; đánh giá sơ bộ các điều kiện (thuận lợi, khó khăn) để thực hiện đầu tư dự án.
3. Trình bày sự phù hợp của dự án với chiến lược tài nguyên nước quốc gia, chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia; quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch tỉnh và quy hoạch khác có liên quan; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và các ngành liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên các lưu vực sông.
4. Trình bày các thông tin cơ bản của dự án và của công trình chuyển nước: nguồn nước bị chuyển, nguồn nước tiếp nhận; mục đích, quy mô, nhiệm vụ của dự án; địa điểm, phạm vi thực hiện dự án; phương thức chuyển nước; dự kiến tiến độ thực hiện dự án.
5. Liệt kê các tài liệu, thông tin, số liệu sử dụng để lập báo cáo, nguồn gốc thông tin, số liệu.

Các tài liệu, văn bản kèm theo:

- Các văn bản pháp lý khác liên quan đến việc đầu tư dự án;
- Các tài liệu, thông tin, số liệu sử dụng lập báo cáo;
- Sơ đồ (khổ A4 đến A3) khu vực dự án, trong đó thể hiện rõ: vị trí các hạng mục chính của công trình chuyển nước, địa danh hành chính các cấp của khu vực)

Chương I

ĐẶC ĐIỂM NGUỒN NƯỚC VÀ NHU CẦU KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC

(Trình bày đặc điểm nguồn nước và tình hình khai thác, sử dụng nước của nguồn nước bị chuyển và nguồn nước tiếp nhận).

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội: mô tả khái quát tình hình dân sinh và phát triển kinh tế - xã hội khu vực dự án.
2. Trình bày cụ thể các đặc trưng hình thái của nguồn nước khai thác/nguồn nước tiếp nhận (chiều dài, diện tích, phụ lưu, phân lưu,...).
3. Trình bày hiện trạng hệ sinh thái thủy sinh trong khu vực nguồn nước khai thác và nguồn nước tiếp nhận.

II. QUY MÔ, PHƯƠNG ÁN CHUYỂN NƯỚC CỦA DỰ ÁN

1. Trình bày cụ thể vị trí, nhiệm vụ, quy mô của công trình; quy mô chuyển nước, các hạng mục chủ yếu và phương thức chuyển nước của dự án.

2. Trình bày cụ thể chế độ chuyển nước theo các thời kỳ trong năm (tháng/mùa/vụ): lưu lượng chuyển nước trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất theo từng thời kỳ (đơn vị m^3/s).

III. NHU CẦU KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC CÓ LIÊN QUAN TRONG KHU VỰC

1. Liệt kê các công trình khai thác, sử dụng nước hiện có và dự kiến trên đoạn sông, suối bị chuyển nước, nhận nước phía hạ lưu công trình chuyển nước (kèm theo sơ đồ sơ họa mạng lưới sông, suối, vị trí dự án chuyển nước với các công trình điều tiết nước trong khu vực) và nêu rõ mục đích, phương thức, chế độ vận hành và yêu cầu khai thác theo các thời kỳ trong năm của từng công trình (lưu lượng khai thác trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất theo các thời kỳ).

2. Tổng hợp nhu cầu khai thác, sử dụng nước của các công trình khu vực hạ lưu công trình chuyển nước theo từng tháng, thời kỳ trong năm.

IV. ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG CỦA NGUỒN NƯỚC

1. Trình bày phương pháp, kết quả tính toán các đặc trưng dòng chảy tại vị trí chuyển nước và vị trí tiếp nhận bao gồm: đặc trưng dòng chảy năm, mùa lũ, mùa kiệt, ba tháng kiệt nhất, tháng kiệt nhất, diễn biến dòng chảy theo các tháng trong năm, nhiều năm.

2. Đề xuất giá trị dòng chảy tối thiểu duy trì hạ du vị trí chuyển nước.

3. Đánh giá khả năng của nguồn nước bảo đảm cho việc chuyển nước của dự án, duy trì dòng chảy tối thiểu và cho các nhu cầu khai thác, sử dụng nước khác có liên quan trong khu vực theo từng thời kỳ trong năm.

Chương II

TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC CHUYỂN NƯỚC VÀ CÁC BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU CÁC TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC

I. TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC CHUYỂN NƯỚC

1. Đánh giá sự biến đổi dòng chảy, chất lượng nước nguồn nước bị chuyển, nhận nước phía hạ lưu vị trí chuyển nước trong mùa lũ, mùa cạn (ngập lụt, cạn kiệt, xâm nhập mặn); tác động đến xói lở, bồi lắng lòng, bờ bãi sông.

2. Đánh giá tác động của việc chuyển nước đến việc khai thác nước của các đối tượng khai thác nước có liên quan trên đoạn sông, suối bị chuyển nước, nhận nước phía hạ lưu công trình chuyển nước trong các thời kỳ mùa lũ, mùa kiệt, thời kỳ dùng nước gia tăng.

3. Đánh giá tác động đến hệ sinh thái thủy sinh, diện tích rừng, giao thông thủy và tác động khác (nếu có).

II. CÁC BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC

1. Trình bày giải pháp đảm bảo duy trì dòng chảy tối thiểu, đảm bảo yêu cầu cấp nước phía hạ du (trong trường hợp bình thường, hạn hán, thiếu nước).
2. Trình bày phương án, giải pháp khắc phục, giảm thiểu các tác động tiêu cực (đã đánh giá ở mục I của Chương này) trong thời gian xây dựng, vận hành công trình.
3. Trình bày giải pháp bảo đảm vận hành an toàn công trình (trong trường hợp vận hành bình thường, khi xảy ra sự cố thiên tai lũ lụt).

III. CAM KẾT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN